

DETERMINING THE FACTORS AFFECTING ECONOMIC DEVELOPMENT IN NEW RURAL CONSTRUCTION TOWARDS URBANIZATION IN PHO YEN TOWN, THAI NGUYEN PROVINCE

Le Van Bay^{1*}, Do Anh Tai²

¹TNU - University of Agriculture and Forestry,

²TNU - University of Economics and Business Administration

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 08/01/2021	The research results have shown 9 factors affecting economic development in new rural construction towards urbanization in Pho Yen town, Thai Nguyen province, including: (1) Self conditions course; (2) Infrastructure; (3) Science and technology; (4) Human resources; (5) The association in production; (6) The connection between enterprises and farmers and producer households; (7) Industrial and urban development; (8) State capital support; (9) The State's rural economic development policy. The factors are built through observed variables. After adopting analytical techniques, the author removed the unreliable variables and finally built the multiple regression equation. The model shows that the two most important factors affecting the agricultural economic development in new rural construction in Pho Yen town are production factors and support factors of the locality and the State. This result is very important for the locality to have a basis to concentrate in giving appropriate solutions and to have the right investment in rural economic development in the locality.
Revised: 29/01/2021	
Published: 31/01/2021	
KEYWORDS	
Factors	
Economic development	
New rural construction	
Urbanization	
Pho Yen town	

XÁC ĐỊNH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO HƯỚNG ĐÔ THỊ HÓA TẠI THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Lê Văn Bầy^{1*}, Đỗ Anh Tài²

¹Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 08/01/2021	Bài viết chỉ ra 9 nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế trong xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị hóa tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: (1) Điều kiện tự nhiên; (2) Kết cấu hạ tầng; (3) Khoa học kỹ thuật; (4) Nguồn nhân lực; (5) Sự liên kết trong sản xuất; (6) Sự kết nối giữa doanh nghiệp với nông dân, hộ sản xuất; (7) Sự phát triển của khu công nghiệp và đô thị; (8) Sự hỗ trợ vốn của Nhà nước; (9) Chính sách phát triển kinh tế nông thôn của Nhà nước. Các nhân tố này được xây dựng thông qua các biến quan sát. Sau khi thông qua các kỹ thuật phân tích, tác giả đã loại bỏ các biến không tin cậy cuối cùng xây dựng được phương trình hồi quy bội. Mô hình chỉ ra, hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới tại thị xã Phổ Yên là yếu tố sản xuất và yếu tố hỗ trợ vốn của địa phương và Nhà nước. Kết quả này hết sức quan trọng để địa phương có căn cứ tập trung trong việc đưa ra các giải pháp phù hợp và có sự đầu tư đúng hướng trong phát triển kinh tế nông thôn tại địa phương.
Ngày hoàn thiện: 29/01/2021	
Ngày đăng: 31/01/2021	
TỪ KHÓA	
Nhân tố	
Phát triển kinh tế	
Nông thôn mới	
Đô thị hóa	
Thị xã Phổ Yên	

* Corresponding author: Email: levanbay121080@gmail.com

1. Mở đầu

Trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới (XDNTM) theo hướng đô thị hóa (ĐTH) thì việc phát triển kinh tế (PTKT) nông thôn một cách hiệu quả luôn là một trong những vấn đề được chú trọng hàng đầu. Tuy nhiên, có rất nhiều vấn đề ảnh hưởng đến sự PTKT nông thôn và mỗi vùng miền, khu vực, địa bàn lại có sự khác nhau nhất định [1]. Ngoài ra, với nguồn lực hữu hạn, địa phương không thể dàn đều sự đầu tư hay giải quyết tất cả các vấn đề mà cần phải tập trung vào các nhân tố quan trọng. Điều đó sẽ giúp cho các địa phương tập trung nguồn lực vào đúng nơi, đúng chỗ, đúng vấn đề cần thiết để đạt được mục tiêu đặt ra một cách hiệu quả nhất [2].

Thị xã Phổ Yên có vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tuyến đường giao thông đi lại gần thủ đô Hà Nội, thuận tiện cho quá trình trao đổi nông sản hàng hóa; Nguồn lao động dồi dào; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ, đảm bảo cho sản xuất được ổn định; Điều kiện đất đai, khí hậu-thủy văn của vùng thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp [3], [4].

Ngoài những yếu tố thuận lợi, vùng nông thôn Phổ Yên vẫn tồn tại những khó khăn về PTKT như: Thiếu vốn, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật (KHKT) và công nghệ; Chưa có quy hoạch vùng sản xuất tập trung chuyên canh cho từng loại sản phẩm [5]; công nghệ chế biến còn thô sơ; nhiều sản phẩm của địa phương thiếu khả năng cạnh tranh; Chưa có sự liên minh rõ rệt giữa các hộ sản xuất và giữa nông dân với doanh nghiệp (DN) [6]; Mức độ cơ giới hóa chưa cao; Trình độ học vấn, chuyên môn của nông dân còn hạn chế, chủ yếu là lao động nữ và lao động cao tuổi; Mức độ chênh lệch về trình độ PTKT, văn hoá xã hội có nguy cơ tăng lên do có sự phân bố sản xuất tập trung ở các trung tâm thị xã (khu công nghiệp (KCN) Diêm Thụy và Yên Bình) dẫn đến sự trì trệ của các khu vực lãnh thổ còn lại, đặc biệt là khu vực phía Tây như xã Phúc Tân, Phúc Thuận, Thành Công. Điều này tác động tiêu cực đến việc đảm bảo phát triển bền vững và an ninh xã hội; Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là rác thải đang ảnh hưởng lớn đến môi trường địa phương [7].

Việc xác định các nhân tố có tầm quan trọng ảnh hưởng đến PTKT trong XDNTM theo hướng ĐTH tại thị xã Phổ Yên là việc làm hết sức quan trọng để đưa ra những giải pháp phù hợp với một địa phương có tốc độ ĐTH nhanh và được nhiều nhà đầu tư lớn tin chọn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng tới PTKT trong XDNTM theo hướng ĐTH tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp

Các thông tin thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tổng kết năm của thị xã, niên giám thống kê, bài báo khoa học, luận văn, luận án trong và ngoài nước và các lý thuyết lý luận liên quan...

Thu thập số liệu sơ cấp

Điều tra 391 hộ đang sinh sống tại 3 xã/phường đại diện là xã Phúc Thuận, phường Đồng Tiến, xã Đắc Sơn; Phỏng vấn sâu đối với 20 DN, hợp tác xã (HTX) đang hoạt động trên địa bàn; 52 cán bộ quản lý và chuyên trách nông nghiệp của địa phương; 20 chuyên gia có chuyên môn sâu về kinh tế, quản lý kinh tế, kinh tế nông nghiệp nông thôn. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc, phỏng vấn sâu đối với những người cung cấp thông tin chính từ Ban chỉ đạo nông thôn mới thị xã, phòng Kinh tế thị xã, Chi cục Thống kê thị xã,...

2.2.2. Phương pháp tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu

Mô hình nghiên cứu

Từ 9 nhân tố ảnh hưởng tới PTKT trong XDNTM theo hướng ĐTH tại thị xã Phổ Yên, đưa ra

các giả thuyết như sau: H1: Điều kiện tự nhiên càng thuận lợi thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H2: Kết cấu cơ sở hạ tầng nông thôn càng hoàn thiện thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng tốt (+); H3: Khoa học kỹ thuật phát triển thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H4: Nguồn nhân lực có chất lượng thì PTKT nông nghiệp càng có hiệu quả (+); H5: Sự liên kết trong sản xuất chặt chẽ thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H6: Sự kết nối giữa DN với hộ sản xuất chặt chẽ thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng hiệu quả (+); H7: Sự phát triển của khu công nghiệp và đô thị mạnh mẽ thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H8: Nhà nước càng có chính sách hỗ trợ vốn phù hợp thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H9: Chính sách PTKT nông nghiệp nói chung càng phù hợp thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+).

Xao (+); H4: Nguồn nhân lực

Các thông tin nguồn nhân lực có chất lượng thì PTKT nông nghiệp càng có hiệu quả (+); H5: Sự liên kết trong sản xuất chặt chẽ thì hiệu quả PTKT nông nghiệp càng cao (+); H6: Sự kết nối giữa phương pháp hồi quy với phương trình hồi quy đa biến số tuyến tính Y_x một số biến số ảnh hưởng đến thu nhập của chủ thể sản xuất kinh doanh (SXKD) và dịch vụ (nông hộ, HTX,...) được biểu diễn như sau:

$$\bar{y}_x = b_0 + b_1 x_1 + \dots + b_n x_n$$

Trong đó: Y_x : Phương trình hồi quy (đa biến số); $b_0, b_1, \dots, b_n$: Các hệ số hồi quy (đa biến); x_1, x_n : Các biến số năng lực và nguồn lực của chủ thể sản xuất [8].

Kiểm định lại 9 nhân tố, gm 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1: Xác định các nhân tố có tầm quan trọng thực sự và loại bỏ những nhân tố khác có sự ảnh hưởng chưa thực sự rõ rệt thông qua mô hình hồi quy nhị phân dựa trên kết quả các bảng khảo sát được thiết kế sẵn và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích và xử lý. Kết quả sẽ được đánh giá dựa trên việc kiểm tra mức ý nghĩa Sig.

Giai đoạn 2: Xác định mối quan hệ và mức độ tác động của các nhân tố quan trọng. Nghiên cứu có dụng phương pháp phân tích PLS-SEM để tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. TruXác định mối quan hệ và mức độ tác động của các nhân tố quan trọng. Nghiên cứu có dụng phương pháp phân tích PLS-SEM để tiến hành kiểm định thang đo lường là tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Công thức của hệ số Cronbach Alpha như sau:

$$\alpha = \frac{Np}{1 + p(N-1)}$$

Trong đó, p là hệ số tương quan trung bình giữa các biến quan sát. N là số biến quan sát [8]. Tiếp theo, d là hệ số tương quan trung bình giữa c sử dụng để đánh giá sự ổn định của thang đo. Hệ số AVE (average variance extracted) phải $\geq 0,5$ stheo, d là hệ số tương quan trung bình giữa c sử dụng để đánh giá sự ổn định $\geq 0,7$ và có ý nghĩa là bổ tương quan trung bình giữa c sử dụng Tiếp đến, đánh giá tính phân binvergent validity các thang đo. để đánh giá sự ổn định của thang đo. Hệ số AVE (average variance extracted) phải hành kiểm thang đo lường là tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Công thức của hệ số Cronbtent variable correlations) giữa nhân tố đó với các nhân tố khác cho thấy độ phân biệt và tính tin cậy của các nhân tố. Chỉ số đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến được đưa vào xem xét nhằm đánh giá mức độ tác động lẫn nhau giữa các khái niệm nghiên cứu. Chỉ số thường được xem xét có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, đánh giá tính phân binvergent validity các thang đo. để đánh giá sự ổn định của thang đo. Hệ số AVE (average variance extracted) phải hành kiểm thang đo lườn

Giai đoạn 3, đánh giá cánh góc mô hình. Trong PLS-SEM, việc đánh giá cấu trúc mô hình là đánh giá mối quan hệ giữa biến nội sinh và ngoại sinh tiềm ẩn thông qua giá trị R^2 , bao ggiá cánh góc mô hình. Trong PLS-SEM, việc đánh giá cấu trúc mô hình là đánh giá mối quan hệ giữa biến nội sinh và ngoại sihe model). R^2 gibao ggiá cánh góc mô hình. Trong PLS-SEM, việc đánh giá cấu trúc mô hình là đánh giá mối quan hệ giữa biến nội sinh và ngoại sihe model). Không qua giá trbao ggiá cánh góc mô hình. Trong² phbao ggiá cánh góc mô hình. Trong PLS-SEM, việc đán R^2

đưa vào giá trị góc mô hình. Trong PLS-SEM, việc đánh giá cấu trúc mô hình là đánh giá mỗi nhân tố trong mô hình. Trong PLS-SEM, việc đánh giá cấu trúc mô hình là

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 391 hộ nông dân; độ tuổi của đối tượng khảo sát lớn nhất là từ 51-70 tuổi chiếm 54%, độ tuổi của đối tượng từ 20-35 tuổi được khảo sát chiếm tỉ lệ khá thấp, chỉ 6,4%, được thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Độ tuổi của đối tượng khảo sát

		Tần suất	Tỷ lệ (%)	Phần trăm nhóm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Nhóm tuổi	20-35	25	6,4	6,4	6,4
	36-50	140	35,8	35,8	42,2
	51-70	211	54,0	54,0	96,2
	>70	15	3,8	3,8	100,0
	Tổng	391	100,0	100,0	

Bảng 2 cho thấy, mẫu nghiên cứu khảo sát dân; độ tuổi của đối tượng khảo

Bảng 2. Giới tính của đối tượng khảo sát

		Tần suất	Tỷ lệ (%)	Phần trăm nhóm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Nhóm giới	Nữ	113	28,9	28,9	28,9
	Nam	278	71,1	71,1	100,0
	Tổng	391	100,0	100,0	

Bảng 3 trình bày về trình độ khảo sát dân; độ tuổi của đối tượng, trình độ khảo sát dân; độ tuổi của đối tượng là trình độ khảo sát dân

Bảng 3. Trình độ học vấn của đối tượng được khảo sát

		Tần suất	Tỷ lệ (%)	Phần trăm nhóm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Nhóm học vấn	PTTH	379	96,9	96,9	96,9
	ĐH trở lên	12	3,1	3,1	100,0
	Tổng	391	100,0	100,0	

3.2. Xây dựng thang đo

Thang đo hiệu quả PTKT (bảng 4) được xây dựng theo các lý luận và nghiên cứu trước đây có sự bổ sung điều chỉnh dựa vào nghiên cứu định tính và điều tra thử cho phù hợp với địa phương.

Bảng 4. Thang đo hiệu quả phát triển kinh tế

Nhân tố	Mã số	Biến quan sát
Điều kiện tự nhiên (DKTN)	DKTN1	Vị trí địa lý
	DKTN2	Khí hậu
	DKTN3	Tài nguyên đất
	DKTN4	Tài nguyên nước, hệ thống sông ngòi
	DKTN5	Tài nguyên khoáng sản
Kết cấu hạ tầng (KCHT)	KCHT1	Sự phát triển của các khu công nghiệp
	KCHT2	Hệ thống thủy lợi
	KCHT3	Hệ thống giao thông
	KCHT4	Hệ thống điện, nước sinh hoạt
Khoa học kỹ thuật (KHKT)	KHKT1	Hoạt động sử dụng máy móc, cơ giới hóa
	KHKT2	Việc bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp
	KHKT3	Hoạt động sản xuất các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ
	KHKT4	Sử dụng các TBMM để xử lý chất thải, rác thải NT
Nguồn nhân lực (NL)	NL1	Số lượng lao động
	NL2	Tay nghề
	NL3	Đội ngũ quản lý có trình độ
	NL4	Kinh nghiệm sản xuất

	LK1	Có quy trình sản xuất chung
Liên kết	LK2	Có sự chia sẻ kinh nghiệm sản xuất
trong sản	LK3	Chất lượng nông sản sản xuất ra đồng đều
xuất (LK)	LK4	Không có cạnh tranh giữa các nông hộ
	LK5	TTTT sản phẩm của hộ nông dân là thị trường chung
Kết nối DN-	KN1	Nguồn nguyên liệu sản xuất, giống, phân bón... cho các nông hộ được cung cấp từ các
hộ nông dân	KN2	doanh nghiệp
(KN)	KN3	DN có phối hợp trong HDSX với các nông hộ
	KN4	DN có đầu tư tài chính cho HDSX của nông hộ
	KN4	DN bao tiêu đầu ra cho hộ nông dân với giá cả ổn định
Sự phát triển	PT1	Sự phát triển của các KCN và đô thị tại thị xã Phổ Yên
của KCN, đô	PT2	Quy hoạch các KCN và đô thị tại thị xã Phổ Yên
thị (PT)	PT3	Quy mô các KCN và đô thị tại thị xã đều có quy mô lớn
	PT4	Đầu tư hạ tầng tại các KCN và đô thị tại thị xã Phổ Yên
Sự hỗ trợ	HT1	Tiếp cận vốn vay
vốn của nhà	HT2	Lãi suất
nước (HT)	HT3	Thủ tục
	HT4	Sử dụng
	HT5	Mức vay vốn
Chính sách	CS1	Chính sách đất đai
của nhà nước	CS2	Chính sách khuyến khích PTKT nông thôn
(CS)	CS3	Chính sách đầu tư
	CS4	Chính sách KHCN
	CS5	Chính sách hỗ trợ đầu vào
	CS6	Chính sách an toàn lương thực
Phát triển	PTKT1	Phát triển hợp lý, bền vững
kinh tế nông	PTKT2	Mức sống của người dân
thôn (PTKT)	PTKT3	Sự gắn bó với việc sản xuất
	PTKT4	Mức chênh lệch thu nhập
	PTKT5	Cơ cấu ngành nghề
	PTKT6	Sự đóng góp của người dân

(Nguồn: Tổng hợp phân tích của tác giả)

3.3. Đánh giá thang đo

Bảng 5 cho thấy, Kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua các biến quan sát nhằm loại bỏ các biến không có ý nghĩa ra khỏi mô hình.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha

(1) Điều kiện tự nhiên

Thống kê độ tin cậy

Thống kê độ tin cậy				
Giá trị Cronbach Alpha		Số biến quan sát		
0,841		5		
Thống kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
DKTN1	17,1918	7,658	0,489	0,847
DKTN2	17,3402	6,538	0,710	0,791
DKTN3	17,3453	6,401	0,778	0,772
DKTN4	17,3248	6,533	0,711	0,790
DKTN5	17,4680	6,593	0,565	0,836

Căn cứ vào kết quả phân tích, tác giả loại bỏ biến DKTN1.

(2) Cơ cấu hạ tầng

Thống kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha		Số biến quan sát		
0,681		4		
Thống kê biến tổng				
Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến	
KCHT1	12,4808	3,948	0,419	0,652
KCHT2	12,8082	3,058	0,597	0,529

KCHT3	12,7775	2,938	0,624	0,507
KCHT4	13,4169	3,059	0,314	0,757

Căn cứ vào kết quả phân tích, tác giả loại bỏ biến KCHT4.

(3) Khoa học kỹ thuật

Thông kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,751	4

Thông kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
KHKT1	10,3325	8,033	0,569	0,681
KHKT2	10,8645	8,138	0,674	0,634
KHKT3	10,5806	9,208	0,408	0,763
KHKT4	10,7903	7,110	0,570	0,686

Căn cứ vào kết quả phân tích, tác giả loại bỏ biến KHKT3.

(4) Nguồn nhân lực

Thông kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,875	4

Thông kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
NL1	12,59335	5,411	0,604	0,886
NL2	12,80818	4,658	0,801	0,812
NL3	12,80818	4,653	0,738	0,838
NL4	12,75192	4,659	0,790	0,816

(5) Liên kết trong sản xuất

Thông kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,879	5

Thông kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
LK1	16,9258	8,648	0,760	0,842
LK2	16,8593	9,239	0,773	0,839
LK3	17,0358	9,086	0,736	0,847
LK4	16,8312	9,777	0,669	0,863
LK5	16,8593	10,044	0,625	0,872

(6) Sự kết nối doanh nghiệp với hộ nông dân

Thông kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,568	4

Thông kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
KN1	9,2737	4,076	0,458	0,412
KN2	9,5831	3,018	0,671	0,170
KN3	9,9079	3,027	0,649	0,191
KN4	11,9540	7,008	-0,234	0,819

Căn cứ vào kết quả phân tích, tác giả loại bỏ biến KN4.

(7) Sự phát triển của khu công nghiệp

Thông kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,822	4

Thông kê biến tổng				
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
PT1	13,7187	3,192	0,634	0,783

PT2	13,7494	2,999	0,665	0,767
PT3	13,7110	3,083	0,646	0,776
PT4	13,8031	2,789	0,648	0,779

(8) Sự hỗ trợ vốn của nhà nước

Thống kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,942	5

Thống kê biến tổng

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
HT1	18,1279	7,189	0,831	0,931
HT2	18,1432	6,990	0,887	0,921
HT3	18,0870	7,003	0,904	0,918
HT4	18,0946	7,337	0,877	0,924
HT5	18,1765	7,356	0,733	0,950

(9) Chính sách của nhà nước

Thống kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,912	6

Thống kê biến tổng

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
CS1	20,6880	15,041	0,678	0,907
CS2	20,4169	15,449	0,713	0,903
CS3	20,7366	13,979	0,775	0,893
CS4	20,7852	14,133	0,811	0,888
CS5	20,9386	14,068	0,778	0,893
CS6	20,8338	13,949	0,775	0,893

(10) Hiệu quả phát triển kinh tế nông thôn

Thống kê độ tin cậy

Giá trị Cronbach Alpha	Số biến quan sát
0,911	6

Thống kê biến tổng

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
PTKT1	22,3913	10,377	0,777	0,892
PTKT2	22,2711	10,547	0,803	0,889
PTKT3	22,4066	10,068	0,788	0,890
PTKT4	22,4527	10,007	0,767	0,894
PTKT5	22,4680	9,706	0,784	0,892
PTKT6	22,1023	12,077	0,636	0,913

Từ kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha, tác giả loại bỏ các biến sau: DKTN1, KCHT4, KHKT3, KN4. Sau khi tiến hành EFA nhiều lần, kết quả EFA lần cuối sau khi đã loại bỏ các biến không phù hợp mô hình như sau (Bảng 6):

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá với thủ tục xoay Varimax cho các biến độc lập và phụ thuộc

Kiểm định KMO và Bartlett					
Hệ số KMO					0,918
Chi bình phương xấp xỉ					9839,076
Kiểm định Bartlett Bậc tự do					465
Mức ý nghĩa					0,000
Ma trận xoay nhân tố ^a					
	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
HT3	0,885				
HT2	0,848				
HT4	0,834				
HT5	0,760				

HT1	0,753		
CS2	0,571		
LK1	0,779		
LK2	0,773		
LK3	0,671		
NL1	0,667		
LK4	0,635		
KN1	0,565		
NL4	0,561		
NL2	0,537		
LK5	0,516		
CS5	0,808		
CS4	0,707		
CS1	0,663		
CS3	0,658		
CS6	0,627		
PT2	0,775		
PT3	0,751		
PT4	0,696		
PT1	0,691		
DKTN3			0,831
DKTN4			0,807
DKTN2			0,729
DKTN5			0,577
KHKT2			
KHKT4			
KHKT1			

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính;

Phương pháp xoay vòng: Trung bình hóa Varimax và Kaiser

a. Phép xoay hội tụ trong 6 lần lặp.

Kiểm định KMO và Bartlett

Hệ số KMO	0,862
Chi bình phương	1649,
xấp xỉ	112
Kiểm định Bartlett	Bậc tự do
	15
	Mức ý nghĩa
	0,000

Ma trận xoay nhân tố^a

	Nhân tố
	1
PTKT1	0,860
PTKT2	0,879
PTKT3	0,858
PTKT4	0,835
PTKT5	0,852
PTKT6	0,741

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.

a. Hợp phần trích xuất số 1.

Kết quả cho ra 6 nhân tố biến độc lập và 1 nhân tố biến phụ thuộc với tổng phương sai trích được của các nhân tố biến độc lập là 71,923%, nghĩa là 6 nhân tố trích được giải thích được 71,923% đến sự PTKT nông nghiệp tại Phổ Yên, còn lại khoảng 28,077% là do các tác nhân khác. Các thang đo sau khi đánh giá và kết cấu lại sau khi phân tích nhân tố cho các thành phần được đặt tên theo tính chất của biến quan sát theo bảng 7 như sau:

Bảng 7. Các thành phần của kết quả phân tích nhân tố

Nhân tố	Mã số	Biến quan sát
Điều kiện tự nhiên	DKTN1	Khí hậu
	DKTN2	Tài nguyên đất
(DKTN)	DKTN3	Tài nguyên nước, hệ thống sông ngòi

	DKTN4	Tài nguyên khoáng sản
Khoa học	KHKT1	Hoạt động sử dụng máy móc, cơ giới hóa
kỹ thuật	KHKT2	Việc bảo quản, chế biến SP nông nghiệp
(KHKT)	KHKT3	Sử dụng các thiết bị máy móc để xử lý chất thải, rác thải nông thôn.
	SX1	Số lượng lao động
	SX2	Tay nghề
	SX3	Kinh nghiệm sản xuất
Hoạt động	SX4	Có quy trình sản xuất chung
sản xuất	SX5	Có sự chia sẻ kinh nghiệm sản xuất
(SX)	SX6	Chất lượng nông sản sản xuất ra đồng đều
	SX7	Không có cạnh tranh giữa các nông hộ
	SX8	Thị trường tiêu thụ sản phẩm của hộ nông dân là thị trường chung
	SX9	Nguồn nguyên liệu sản xuất, giống, phân bón... cho các nông hộ được cung cấp từ các doanh nghiệp
Sự phát triển	PT1	Sự phát triển của các khu công nghiệp và đô thị tại thị xã Phổ Yên
của khu công	PT2	Quy hoạch các khu công nghiệp và đô thị tại thị xã Phổ Yên
nghiệp, đô thị	PT3	Quy mô các khu công nghiệp và đô thị tại thị xã Phổ Yên đều có quy mô lớn
(PT)	PT4	Đầu tư hạ tầng tại các khu công nghiệp và đô thị tại thị xã Phổ Yên
	HT1	Tiếp cận vốn vay
Sự hỗ trợ	HT2	Lãi suất
vốn của nhà	HT3	Thủ tục
nước (HT)	HT4	Sử dụng
	HT5	Mức vay vốn
	HT6	Chính sách khuyến khích PTKT nông thôn
	CS1	Chính sách đất đai
Chính sách	CS2	Chính sách đầu tư
của nhà	CS3	Chính sách KHCN
nước (CS)	CS4	Chính sách hỗ trợ đầu vào
	CS5	Chính sách an toàn lương thực
	PTKT1	Phát triển hợp lý, bền vững
Phát triển	PTKT2	Mức sống của người dân
kinh tế nông	PTKT3	Sự gắn bó với việc sản xuất
thôn	PTKT4	Mức chênh lệch thu nhập
(PTKT)	PTKT5	Cơ cấu ngành nghề
	PTKT6	Sự đóng góp của người dân

3.4. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Nghiên cứu sử dụng hệ số Pearson's để phân tích tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy biến hợp tác chuỗi cung ứng tương quan với hầu hết các biến nghiên cứu khác và có hệ số tương quan đều đạt mức ý nghĩa thống kê. Duy chỉ có biến KHKT có giá trị Sig. (2-tailed) = 0,198 > 0,05 do đó loại biến này ra khỏi mô hình hồi quy (Bảng 8).

Bảng 8. Phân tích tương quan

		Các mối tương quan						
		DKTN	KHKT	SX	PT	HT	CS	PTKT
DKTN	Hệ số tương quan Pearson	1	0,031	0,617**	0,447**	0,503**	0,534**	0,514**
	Giá trị Sig.		0,547	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391
KHKT	Hệ số tương quan Pearson	0,031	1	0,078	0,044	0,115*	0,106*	0,065
	Giá trị Sig.	0,547		0,124	0,387	0,023	0,035	0,198
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391
SX	Hệ số tương quan Pearson	0,617**	0,078	1	0,506**	0,678**	0,708**	0,789**
	Giá trị Sig.	0,000	0,124		0,000	0,000	0,000	0,000
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391
PT	Hệ số tương quan Pearson	0,447**	0,044	0,506**	1	0,362**	0,522**	0,378**
	Giá trị Sig.	0,000	0,387	0,000		0,000	0,000	0,000
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391

HT	Hệ số tương quan Pearson	0,503**	0,115*	0,678**	0,362**	1	0,654**	0,807**
	Giá trị Sig.	0,000	0,023	0,000	0,000		0,000	0,000
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391
CS	Hệ số tương quan Pearson	0,534**	0,106*	0,708**	0,522**	0,654**	1	0,653**
	Giá trị Sig.	0,000	0,035	0,000	0,000	0,000		0,000
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391
PTKT	Hệ số tương quan Pearson	0,514**	0,065	0,789**	0,378**	0,807**	0,653**	1
	Giá trị Sig.	0,000	0,198	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Số quan sát	391	391	391	391	391	391	391

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 1% (2-tailed); **. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,5% (2-tailed).**

Đưa 6 nhân tố còn lại vào chạy hồi quy nhằm đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter, kết quả như sau (Bảng 9):

Bảng 9. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Tóm tắt mô hình ^b				
Mô hình	Giá trị R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn
1	0,872 ^a	0,761	0,758	0,31152

a. Dự báo: (Hàng số), CS, PT, DKTN, HT, SX

b. Biến phụ thuộc: PTKT

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.	
Hồi quy	118,994	5	23,799	245,232	0,000 ^b	
1 Phần dư	37,363	385	0,097			
Tổng	156,357	390				

a. Biến phụ thuộc: PTKT

b. Dự báo: (Hàng số), CS, PT, DKTN, HT, SX

Giá trị R² điều chỉnh=0,758 chứng tỏ các nhân tố đưa vào để phân tích giải thích được 75,8% sự PTKT nông thôn tại Phổ Yên còn lại 25,2% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị này hoàn toàn đủ tính tin cậy và chấp nhận được. Giá trị Sig. của kiểm định F là 0,000<0,05 trong kiểm định độ phù hợp của mô hình (kiểm định ANOVA) (bảng 10). Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Bảng 10. Kết quả hồi quy bội

Hệ số hồi quy ^a								
Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Hàng số)	0,703	0,151			4,638	0,000		
1 DKTN	-0,018	0,031	-0,019		-0,591	0,555	0,578	1,729
SX	0,421	0,038	0,462		11,101	0,000	0,358	2,790
PT	-0,052	0,034	-0,046		-1,509	0,132	0,668	1,497
HT	0,484	0,035	0,497		13,714	0,000	0,472	2,120
CS	0,028	0,031	0,035		0,884	0,377	0,407	2,459

a. Biến phụ thuộc: PTKT

Nhân tố DKTN, PT, CS có mức ý nghĩa Sig. >0,05 do đó loại ra khỏi mô hình hồi quy; Các nhân tố SX và HT có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự PTKT nông nghiệp trong XDNTM tại thị xã Phổ Yên. Phương trình hồi quy bội thể hiện như sau: $PTKT = 0,703 + 0,421SX + 0,484HT$

4. Kết luận

Sau khi kiểm định lại 9 nhân tố ảnh hưởng tới PTKT trong XDNTM theo hướng ĐTH tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xác định được các nhân tố có tầm quan trọng thực sự thông qua mô hình hồi quy nhị phân dựa trên kết quả các bảng khảo sát và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích và xử lý. Kết quả được đánh giá dựa trên việc kiểm tra mức ý nghĩa Sig. Sau khi đánh giá độ tin cậy của biến quan sát thông qua hệ số Cronbach's Alpha, đánh giá cấu trúc mô hình trong PLS-SEM là đánh giá mối quan hệ giữa biến nội sinh và ngoại sinh tiềm ẩn thông qua giá trị R^2 , và đưa ra mô hình hồi quy bội. Mô hình chỉ ra, hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự PTKT nông nghiệp trong XDNTM tại thị xã Phổ Yên là yếu tố sản xuất và yếu tố hỗ trợ của địa phương và Nhà nước. Nhấn mạnh vai trò của chính quyền thị xã cần phải phát huy hơn nữa để đảm nhận trọng trách định hướng, chỉ dẫn, lập kế hoạch và giúp người dân trong tiếp cận vốn vay, sử dụng vốn hiệu quả và có nhiều chính sách khuyến khích về vốn để PTKT dựa trên thế mạnh của vùng. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là công tác đào tạo nghề cho lao động ở khu vực nông thôn; sử dụng hiệu quả các tiềm năng sẵn có của địa phương về các yếu tố sản xuất như đất đai, vị trí địa lý, kinh nghiệm sản xuất, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động dồi dào để PTKT theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] N. H. Dang, "Factors influencing the satisfaction of business performance: evidence from small and medium-sized enterprises in Thai Binh province" (in Vietnamese), *Journal of Science and Technology*; No. 33, pp. 111-117, 2016.
- [2] V. K. Nguyen, "Managing socio-economic development processes in new rural construction today", (in Vietnamese), *Journal of Forestry Science and Technology*; No. 04, pp. 173-177, 2019.
- [3] V. A. Vu and T. T. T. Nguyen, "The impacts of urbanization on the fluctuation of urban land use in Thai Nguyen province" (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*; Vol. 225, No. 07, pp. 498-504, 2020.
- [4] T. K. H. Vu, L. D. Nguyen, and T. T. Nguyen, "Evaluation of the efficiency of planning and use planning on the area of Pho Yen town, Thai Nguyen province" (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*; Vol. 225, No. 07, pp. 176-182, 2020.
- [5] Report at the conference to summarize the work 2018 of the Department of Agriculture and Rural Development of Thai Nguyen province (in Vietnamese), 2018.
- [6] V. D. Ngo, V. T. Nguyen, T. H. Ha and N. H. Tran, "Agricultural economic structure transformation in Pho Yen town, Thai Nguyen province" (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*; Vol. 225, No. 03, pp. 210-218, 2020.
- [7] Statistical Office of Pho Yen Town, *Pho Yen Town Statistical Yearbook, 2016, 2017, 2018, 2019*, (in Vietnamese), 2019.
- [8] T. Hoang and N. M. N. Chu, "Analysis of research data with SPSS", (in Vietnamese), *Publisher of Hong Duc*, 2008.